

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1336/QĐ - ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

Trình độ đào tạo	: THẠC SĨ
Ngành	: TRIẾT HỌC
Tên ngành (Tiếng Anh)	: PHILOSOPHY
Mã ngành	: 60220301
Chuyên ngành	: TRIẾT HỌC
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: PHILOSOPHY
Mã chuyên ngành	: 6022030101
Hình thức đào tạo	: Tập trung toàn thời gian

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Củng cố, trang bị và cập nhật các kiến thức về lịch sử triết học phương Đông, lịch sử triết học phương Tây trước Mác và triết học hiện đại, các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác – Lênin, tư tưởng triết học Việt Nam, tư tưởng triết học Hồ Chí Minh, những vấn đề triết học trong khoa tự nhiên.

Rèn luyện khả năng vận dụng các tri thức và phương pháp triết học vào nghiên cứu, lý giải những vấn đề lý luận đang được đặt ra trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, giải quyết những vấn đề bức thiết của cuộc sống. Đồng thời làm rõ các vấn đề bức thiết của thế giới hiện nay liên quan đến nước ta, như vấn đề toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề môi trường, kinh tế tri thức.

Gắn việc nghiên cứu chuyên môn triết học với nâng cao trình độ ngoại ngữ, cụ thể là giảng dạy và nghiên cứu một số môn như triết học phương Tây trước Mác và Triết học phương Tây hiện đại, chính trị học và một số môn khác bằng song ngữ Anh – Việt, đảm bảo học viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng tiếng Anh trong nghiên cứu và giảng dạy, tham gia hợp tác quốc tế, tham gia các hội nghị quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

Thạc sĩ nghiên cứu ngành triết học khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức



Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Trang bị những kiến thức chuyên ngành triết học: Lịch sử triết học Phương Tây, phương Đông.
2	CDR2	Các vấn đề cơ bản của triết học Mác –Lênin, triết lý trong tư tưởng Hồ Chí Minh.
3	CDR3	Phương pháp tư duy biện chứng trong lôgic và lý luận nhận thức.
4	CDR4	Sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học thuật.

Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CDR5	Có khả năng vận dụng các kiến thức lý thuyết vào các hoạt động thực tiễn.
2	CDR6	Có khả năng lý giải những vấn đề lý luận đang được đặt ra trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
3	CDR7	Sử dụng các kiến thức đã học để nghiên cứu một số vấn đề triết học từ lý luận đến thực tiễn.
4	CDR8	Sử dụng những kiến thức để giảng dạy triết học ở các trường và trao đổi học thuật với các nhóm nghiên cứu, viện nghiên cứu các vấn đề chính trị – xã hội.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CDR9	Có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo về triết học.
2	CDR10	Có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề lý luận.
3	CDR11	Phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn.
4	CDR12	Có kỹ năng tổ chức ứng dụng các nguyên lý triết học vào thực tiễn.

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CDR13	Có kỹ năng phân tích phán, đánh giá các vấn đề mới trong khoa học và thực tiễn của triết học.
2	CDR14	Vận dụng tốt các nguyên lý triết học để giải quyết những vấn đề thực tiễn phát sinh.
3	CDR15	Có kỹ năng nghiên cứu khoa học trong môi trường trong nước và quốc tế.
4	CDR16	Có khả năng hoạt động chuyên môn trong nghiên cứu triết học.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CĐR 17	Có tinh thần nghiên cứu khoa học, có trách nhiệm với công việc, với xã hội; có tinh thần cầu tiến, chuyên nghiệp trong công việc.
2	CĐR18	Có đạo đức cá nhân, đạo đức khoa học, và đạo đức nghề nghiệp.
3	CĐR19	Có thái độ hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp.

1.3. Cơ hội việc làm

Thạc sỹ nghiên cứu triết học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc độc lập, sáng tạo trong môi trường học thuật, đào tạo và trong thực tế.

Nơi làm việc và công việc có thể đảm nhận:

- Ở các trường cao đẳng, đại học, các viện nghiên cứu: Giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các môn lý luận chính trị;
- Công tác tại các cơ quan và tổ chức chính trị - xã hội.

2. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm.
- Hình thức đào tạo: Tập trung toàn thời gian.

3. Khối lượng kiến thức: 60 tín chỉ.

4. Đối tượng tuyển sinh và môn thi tuyển sinh

4.1. Về văn bằng

- Danh mục các ngành đúng và phù hợp:
 - + Triết học;
 - + Giáo dục chính trị (Chuyên ban Triết học).
- Danh mục các ngành gần:
 - + Giáo dục chính trị;
 - + Lịch sử;
 - + Văn học;
 - + Luật học;
 - + Cử nhân các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

4.2. Về thâm niên

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học ngành đúng và phù hợp, thí sinh có bằng Đại học ngành gần (xác định ở mục 4.1) nếu đã học bổ sung kiến thức theo quy định thì không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

4.3. Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển

- Thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và phù hợp, không cần học bổ sung.
- Thí sinh thuộc nhóm ngành gần, phải học bổ sung các học phần theo bảng 1.

Bảng 1: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành gần.

Ngành gần	Các học phần phải học bổ sung	
	Tên học phần	Số TC
- Giáo dục chính trị - Lịch sử - Văn học - Luật học - Cử nhân các ngành khoa học xã hội và nhân văn	- Lịch sử triết học Phương Đông - Lịch sử triết học Phương Tây - Lịch sử triết học Mác-Lênin	3 3 3

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT5025	Triết học cơ sở	5
		Tổng	5

7.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

7.2.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
02	SMT5007	Các tác phẩm kinh điển triết học của C.Mác - Ph.Ăng-ghen và V.I.Lê-nin	3
03	SMT5003	Lịch sử triết học Ấn Độ	2
04	SMT5004	Lịch sử triết học phương Tây trước Mác	3
05	SMT5002	Lịch sử triết học Trung Quốc	2
06	SMT5006	Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại	2
07	SMT5005	Triết học cổ điển Đức	2
		Tổng	14

7.2.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 21 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
08	SMT5019	Giới thiệu một số tác phẩm triết học ngoài mácxít	2



09	SMT5017	Lịch sử học thuyết kinh tế và một số vấn đề Kinh tế chính trị hiện đại	2
10	SMT5008	Lịch sử phép biện chứng mácxít	2
11	SMT5013	Lịch sử tư tưởng đạo đức	2
12	SMT5018	Lịch sử tư tưởng mỹ học	2
13	SMT5009	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2
14	SMT5022	Lôgic học biện chứng	2
15	SMT5012	Lý luận về nhà nước pháp quyền và vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam	2
16	SMT5015	Phương pháp luận nghiên cứu và giảng dạy triết học	2
17	SMT5010	Triết học chính trị	2
18	SMT5014	Triết học tôn giáo	2
19	SMT5016	Triết học trong khoa học tự nhiên	2
20	SMT5020	Triết học Văn hóa	2
21	SMT5021	Tư duy chính trị của Đảng CSVN qua các thời kỳ lịch sử	2
22	SMT5011	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2
		Tổng	21

7.2.3. Luận văn tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
23	SMT6002	Luận văn tốt nghiệp	20
		Tổng	20

8. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

9. Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Chương trình đào tạo cao học triết học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
2	Chương trình cao học triết học của Học viện Khoa học xã hội	
3	Chương trình đào tạo cao học Triết học	

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



[Handwritten signature]